



## HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,  
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498  
Fax: +84.28 6298 3490  
Website: [www.vietfood.org.vn](http://www.vietfood.org.vn) Email: [info@vietfood.org.vn](mailto:info@vietfood.org.vn)

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2025

### BẢN TIN SỐ 1517

(Lưu hành nội bộ)

# BẢN TIN TRONG TUẦN

(TỪ NGÀY 05/08/2025 ĐẾN NGÀY 11/08/2025)

## AI THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

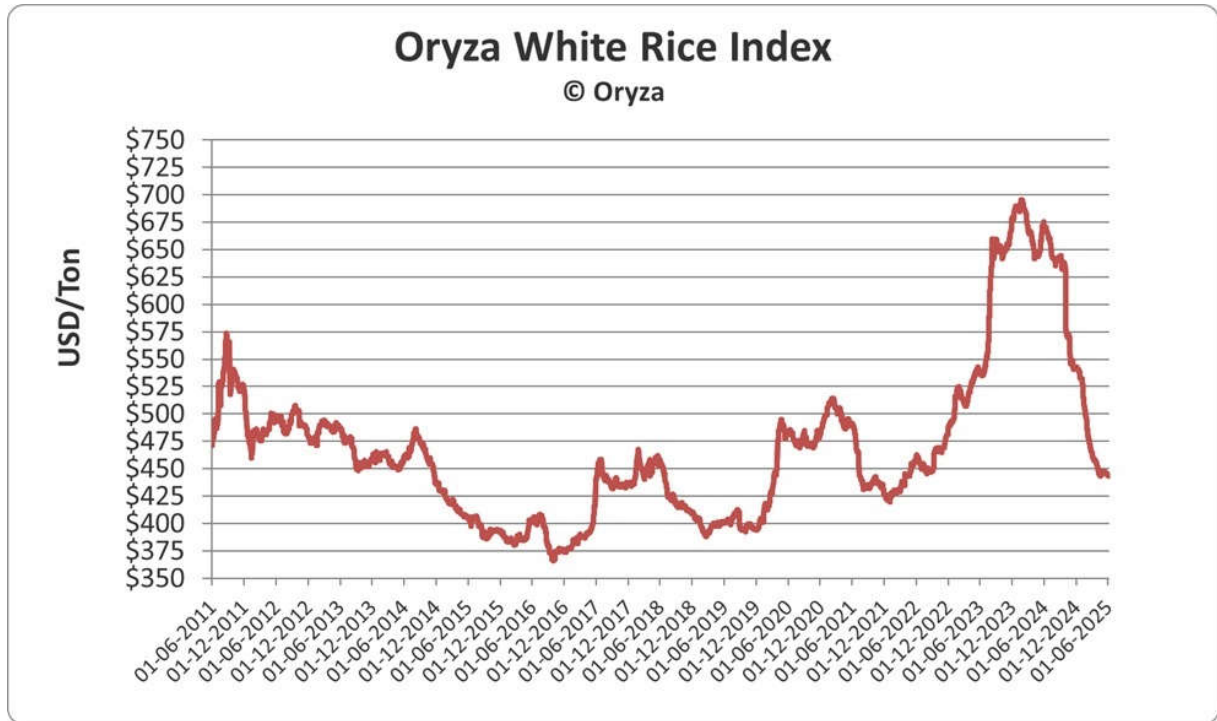
### I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

**Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)**

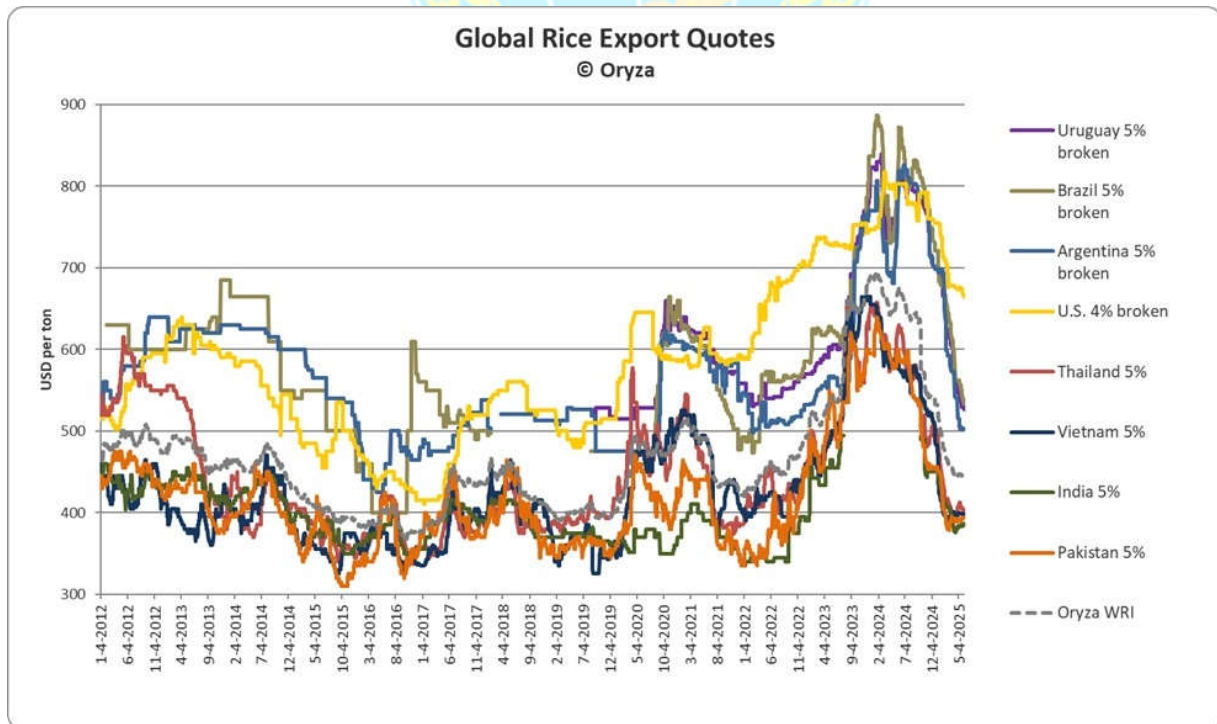
QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	05 – 08		06 – 08		07 – 08		08 – 08	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	378	382	378	382	378	382	378	382
	5% tấm	368	372	368	372	368	372	368	372
	25% tấm	350	354	350	354	350	354	350	354
	Hom Mali 92%	1008	1012	1008	1012	1008	1012	1008	1012
	Gạo đỏ 100% Stxd	372	376	372	376	372	376	372	376
	A1 Super	321	325	321	325	321	325	321	325
VIỆT NAM	5% tấm	391	395	391	395	391	395	391	395
	25% tấm	370	374	370	374	370	374	370	374
	Jasmine	561	565	561	565	561	565	561	565
	100% tấm	335	339	335	339	335	339	335	339
ẤN ĐỘ	5% tấm	380	384	380	384	380	384	380	384
	25% tấm	363	367	363	367	363	367	363	367
	Gạo đỏ 5% Stxd	373	377	373	377	373	377	373	377
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	369	373	369	373	369	373	369	373
	25% tấm	350	354	350	354	350	354	350	354
	100% tấm Stxd	315	319	315	319	315	319	315	319
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	364	368	364	368	364	368	364	368
MỸ	4% tấm	646	650	646	650	646	650	646	650
	15% tấm (Sacked)	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	Gạo đỏ 4% tấm	935	939	935	939	935	939	935	939
	Calrose 4%	786	790	786	790	786	790	786	790

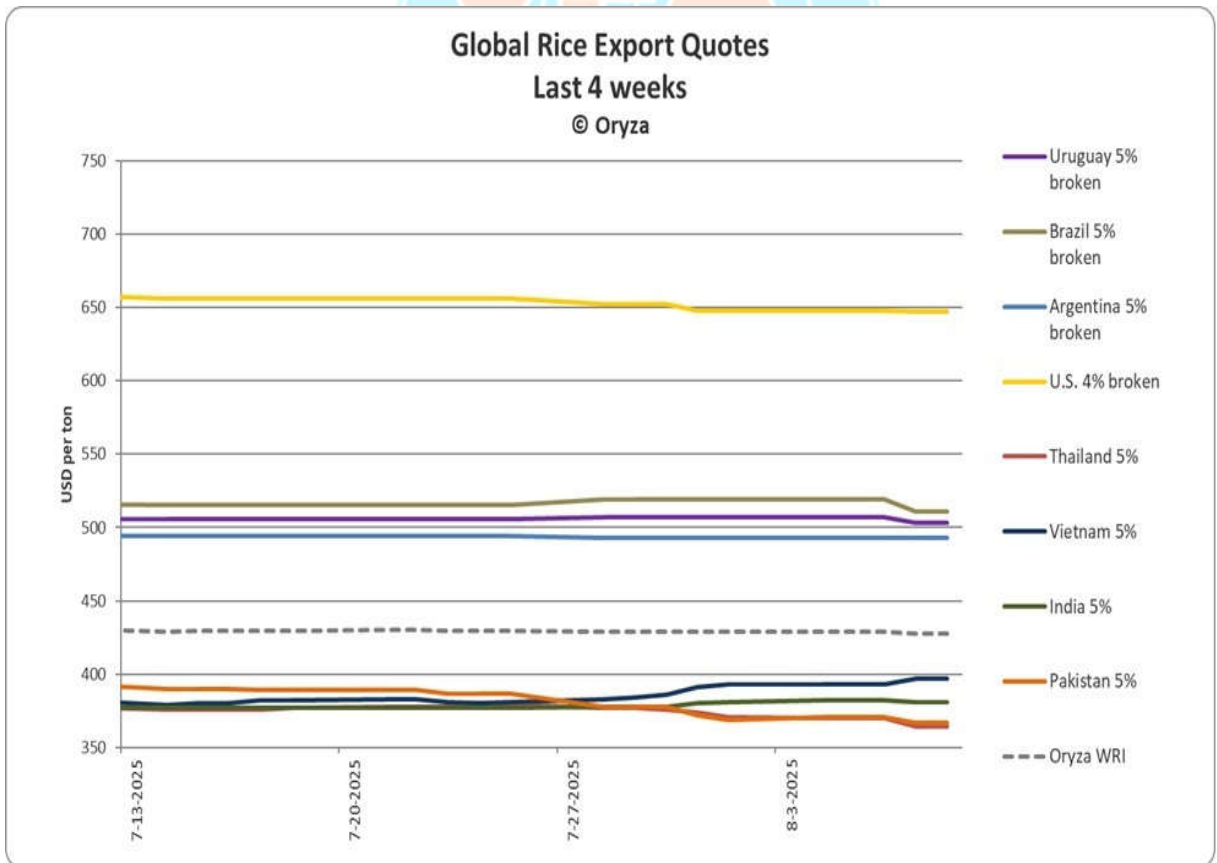
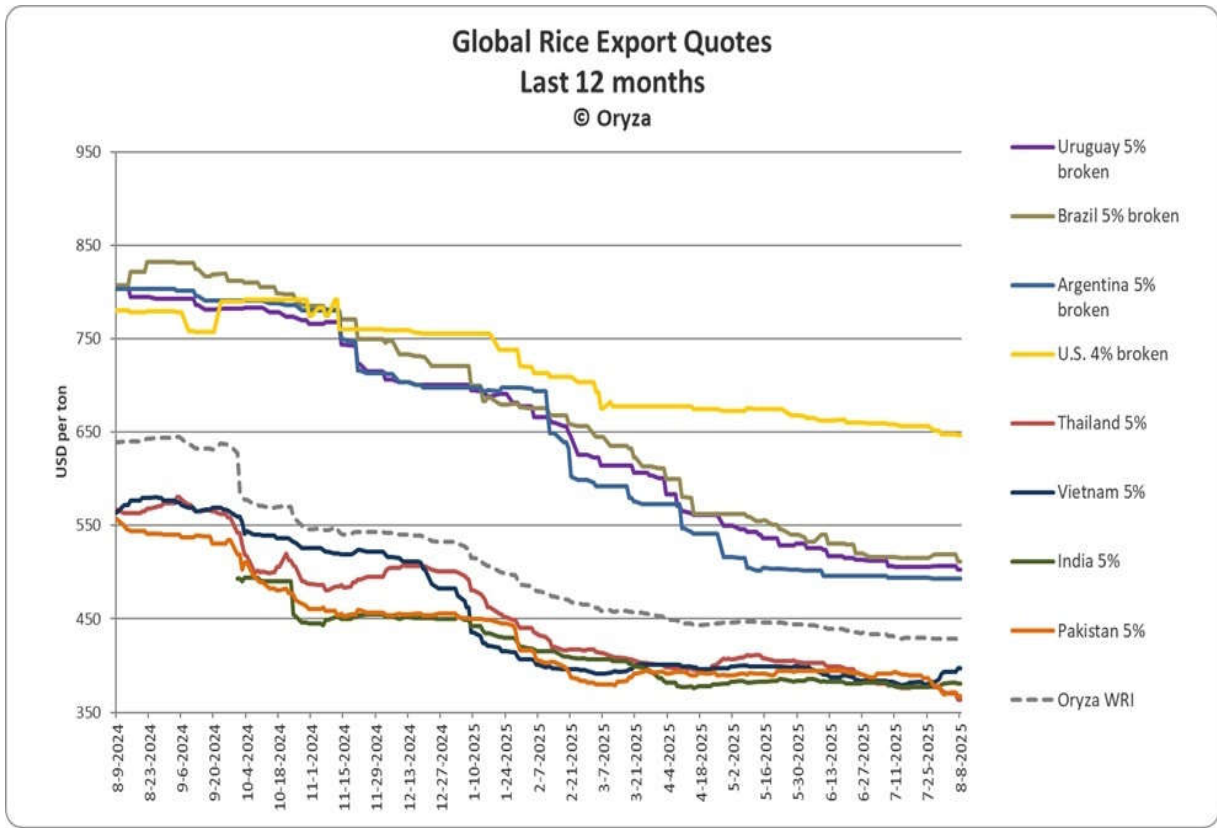
## II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

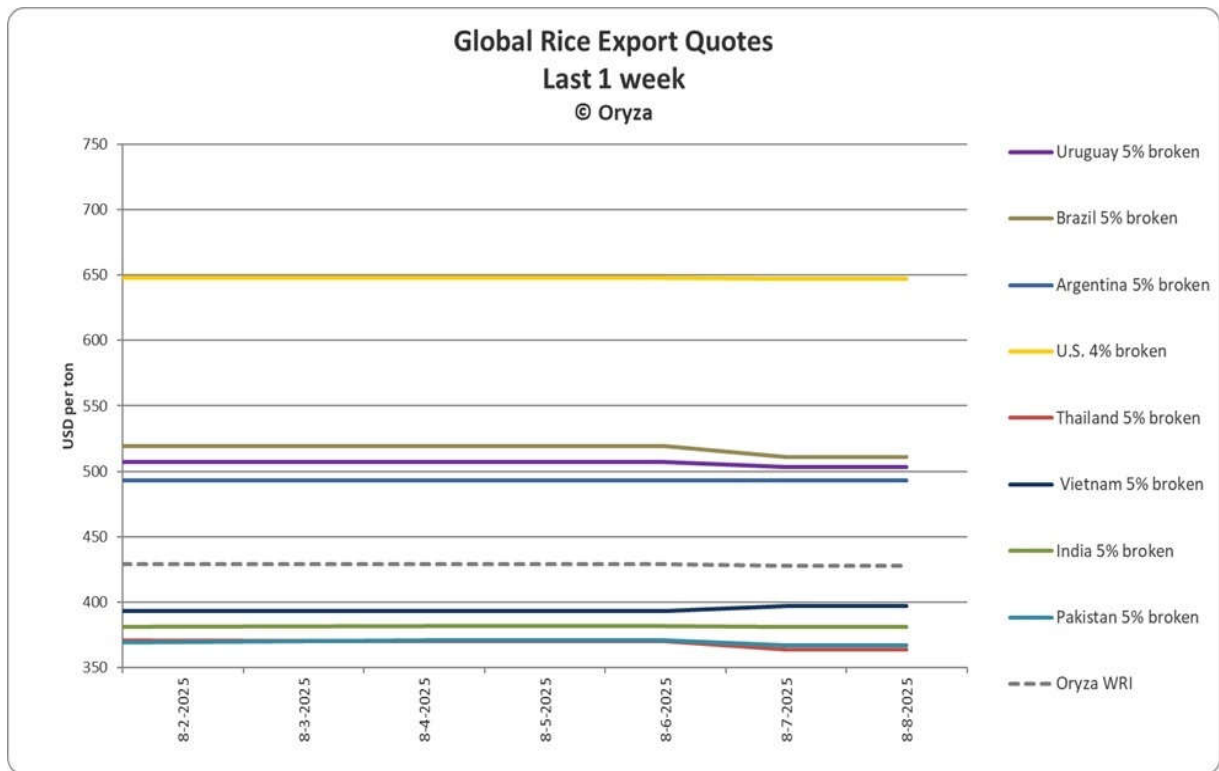
### \*Tổng quan thị trường:



Chỉ số gạo trắng Oryza (WRI), chỉ số giá bình quân gia quyền gạo trắng xuất khẩu toàn cầu kết thúc tuần ở mức 427 USD/tấn, giảm 2 USD/tấn so với tuần trước, giảm 5 USD/tấn so với tháng trước và giảm 213 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.







### Philippines

Philippines, quốc gia nhập khẩu gạo hàng đầu thế giới, đang cân nhắc tạm dừng nhập khẩu gạo và tăng thuế nhập khẩu để bảo vệ nông dân trong nước, trong bối cảnh giá gạo toàn cầu giảm gây thiệt hại cho người sản xuất nhưng lại giúp giảm lạm phát tiêu dùng. Đề xuất này, chưa có mốc thời gian cụ thể, sẽ được thảo luận trong chuyến thăm Ấn Độ của Tổng thống. Với 2 triệu tấn gạo đã được nhập khẩu vào năm 2025 và dự kiến 5,4 triệu tấn cho giai đoạn 2025-2026, chính phủ cũng đặt mục tiêu cắt giảm lượng gạo nhập khẩu xuống dưới 20% so với mức hiện tại. Sản lượng gạo trong nước đang ở mức cao, với mục tiêu kỷ lục được đặt ra, trong khi việc cắt giảm thuế quan năm ngoái từ 35% xuống 15% đã giúp giảm lạm phát giá gạo trong tháng 6.

Philippines sẽ tạm dừng nhập khẩu gạo trong 60 ngày, bắt đầu từ ngày 1 tháng 9, để bảo vệ nông dân trong nước đang phải đối mặt với giá lúa thấp trong mùa thu hoạch cao điểm, động thái được Tổng thống phê duyệt sau khi Bộ trưởng Nông nghiệp nêu lên những lo ngại. Động thái này được đưa ra sau tình trạng khẩn cấp về an ninh lương thực và nhằm mục đích ổn định thị trường trong nước mà không cần tăng thuế nhập khẩu ngay lập tức. Quốc gia này, dự kiến sẽ nhập khẩu 5,4 triệu tấn gạo trong giai đoạn 2025-2026, vẫn là nước nhập khẩu gạo hàng đầu thế giới, và việc tạm dừng nhập khẩu có thể ảnh hưởng đến giá gạo toàn cầu và các nước xuất khẩu gạo lớn như Ấn Độ, Thái Lan và Việt Nam.

Theo Cơ quan Thống kê Philippines, tính đến ngày 1 tháng 7 năm 2025, tổng lượng gạo dự trữ của Philippines đạt 2,816 triệu tấn, tăng 29,3% so với cùng kỳ năm trước từ mức 2,178 triệu tấn và tăng 25,7% so với tháng trước từ mức 2,239 triệu tấn của tháng 6. Lượng gạo dự trữ bao gồm 1,023 triệu tấn trong các hộ gia đình, 1,345 triệu tấn trong các kho thương mại và 447.580 tấn do Cơ quan Lương thực Quốc gia (NFA) nắm giữ.

### **Bangladesh**

Bangladesh đã rút ngắn thời gian đấu thầu nhập khẩu 400.000 tấn gạo từ 42 ngày xuống còn 15 ngày để nhanh chóng tăng dự trữ và kiềm chế giá cả leo thang, theo báo Daily Star. Việc nới lỏng quy định mua sắm lần này, được Ủy ban Kinh tế Quốc hội phê duyệt, nhằm mục đích ngăn chặn biến động thị trường và bảo vệ an ninh lương thực trong bối cảnh rủi ro thiên tai. Động thái này diễn ra sau trận lũ lụt năm ngoái đã gây thiệt hại mùa màng và đẩy giá lên cao. Với mục tiêu nhập khẩu gạo là 900.000 tấn cho năm tài chính hiện tại - tăng từ 835.000 tấn của năm ngoái - chính phủ hiện đang nắm giữ 2,143 triệu tấn ngũ cốc, bao gồm 1,893 triệu tấn gạo, và có kế hoạch phân phối tổng cộng 3,66 triệu tấn trong năm nay.

### **Hàn Quốc**

Xuất khẩu gạo của Hàn Quốc sang Nhật Bản đã tăng vọt lên mức kỷ lục 416 tấn trong nửa đầu năm 2025 - tăng gấp 26 lần - do giá gạo nội địa của Nhật Bản tăng vọt, tăng gấp đôi trong một năm. Bất chấp thuế quan, gạo Hàn Quốc vẫn là một lựa chọn thay thế rẻ hơn, thúc đẩy nhu cầu trong bối cảnh các sáng kiến xuất khẩu khu vực như nỗ lực của Quận Hadong. Đối với Hàn Quốc, nơi tiêu thụ gạo đã giảm 40% kể từ năm 2000, sự bùng nổ xuất khẩu mang lại hỗ trợ cho nông dân đang chịu gánh nặng từ lượng gạo dư thừa và hỗ trợ nỗ lực của chính phủ trong việc giảm diện tích trồng lúa. Xu hướng này nhấn mạnh việc giá cả biến động, nguồn cung hạn chế và chế độ ăn uống thay đổi đang định hình lại thương mại nông nghiệp và các ưu tiên chính sách của châu Á.

### **Trung Đông**

**Iran** đã đề xuất hợp tác canh tác lúa tại Pakistan, kết hợp với chế biến tại Khu phi thuế quan Chabahar của Iran, nhằm giải quyết tình trạng khan hiếm nước và tăng cường hợp tác nông nghiệp. Đề xuất này, được đưa ra trong chuyến thăm Pakistan của Tổng thống Iran, cũng bao gồm thị thực kinh doanh nhập cảnh nhiều lần, một khu vực thương mại tự do chung và kết nối CPEC với Nga và châu Âu thông qua Hành lang Vận chuyển Quốc tế Bắc-Nam. Bộ trưởng Thương mại Pakistan hoan nghênh các sáng kiến này, nhấn

mạnh tiềm năng thúc đẩy kim ngạch thương mại 3 tỷ đô la hiện tại giữa hai nước.

Iran đã dỡ bỏ lệnh cấm nhập khẩu gạo kéo dài bốn tháng, mở cửa trở lại một thị trường quan trọng cho các nhà xuất khẩu Ấn Độ, hiện đang phải đối mặt với mức thuế 25% từ Hoa Kỳ. Động thái này, được Liên đoàn Xuất khẩu Gạo Ấn Độ (IREF) hoan nghênh, dự kiến sẽ thúc đẩy đáng kể xuất khẩu gạo, đặc biệt là khi Iran thường xuyên nhập khẩu hơn một triệu tấn gạo Ấn Độ mỗi năm. Với việc Ấn Độ hiện đang nắm giữ 45% thị phần xuất khẩu gạo toàn cầu, IREF coi đây là cơ hội quan trọng để tăng thị phần lên 55%, nhờ vào sản lượng kỷ lục và lượng gạo dự trữ dư thừa. Việc nối lại nhu cầu từ Iran củng cố vị thế thương mại toàn cầu của Ấn Độ và nâng cao khả năng cạnh tranh của nước này so với các nước xuất khẩu lớn khác như Việt Nam, Thái Lan và Pakistan.

### **III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:**

#### **Ấn Độ**

Giá gạo 5% tấm của Ấn Độ hiện được niêm yết ở mức khoảng 380 USD/tấn, giảm khoảng 1 USD/tấn so với tuần trước và tăng khoảng 1 USD/tấn so với tháng trước.

Ấn Độ, hợp tác với Chương trình Lương thực Thế giới của Liên Hợp Quốc, đã khởi động một sáng kiến kéo dài một năm nhằm củng cố chuỗi cung ứng gạo của Nepal bằng cách chia sẻ chuyên môn về Hệ thống Phân phối Công cộng. Được công bố vào ngày 1 tháng 8 trong khuôn khổ Sáng kiến Xây dựng Năng lực Toàn cầu Ấn Độ-Liên Hợp Quốc, dự án sẽ giải quyết những thiếu sót chính trong mua sắm, dữ liệu và năng lực lực lượng lao động thông qua việc triển khai theo từng giai đoạn, bao gồm đào tạo, tham quan học tập và một kế hoạch hành động. Được hỗ trợ bởi chương trình ITEC của Ấn Độ, sáng kiến này nhấn mạnh mối quan hệ đối tác mạnh mẽ giữa Ấn Độ và Nepal và tập trung vào các hệ thống lương thực bền vững, bao trùm thông qua hợp tác Nam-Nam.

Tính đến ngày 1 tháng 8 năm 2025, diện tích trồng lúa Kharif của Ấn Độ đã tăng 16,7% so với cùng kỳ năm trước, đạt 27,37 triệu ha, đạt 72,6% mục tiêu 44 triệu ha của vụ mùa, nhờ mực nước hồ chứa tốt và gió mùa bình thường ở các khu vực miền Trung và miền Nam. Tổng lượng mưa cao hơn bình thường 4%, với 23 bang có lượng mưa bình thường, sáu bang vượt mức và bảy bang thiếu hụt. Tuy nhiên, lượng mưa quá lớn ở Rajasthan (cao hơn bình thường 81%) và Madhya Pradesh (cao hơn 47%) đã làm gián đoạn việc gieo trồng, dẫn đến sản lượng ngũ cốc thô giảm 2,2% và diện tích trồng

các loại đậu giảm 0,3% - một con số đáng lo ngại vì hai bang này đóng góp khoảng 40% sản lượng của Ấn Độ trong các loại ngũ cốc này.

Xuất khẩu gạo từ Telangana dự kiến sẽ tăng mạnh do Philippines đã thể hiện sự quan tâm mạnh mẽ đến việc tăng cường nhập khẩu từ bang này, sau cuộc họp tại New Delhi giữa các quan chức nông nghiệp của cả hai nước. Khen ngợi chất lượng gạo của Telangana, đặc biệt là giống lúa Sona (RNR 15048), Bộ trưởng Nông nghiệp Philippines đã bày tỏ thiện chí nhập khẩu không chỉ gạo mà còn cả lúa - một động thái được Bộ trưởng Cung ứng Dân dụng của bang này mô tả là "bước tiến đáng kể". Với nhu cầu dự kiến lên tới 2 triệu tấn vào năm 2026 và các cuộc thảo luận cũng đề cập đến xuất khẩu ngô, các cuộc đàm phán đã kết thúc với tín hiệu tích cực, báo hiệu mối quan hệ thương mại nông nghiệp chặt chẽ hơn trong tương lai.

Trồng lúa lai ở Ấn Độ dự kiến sẽ tăng 6–8% trong vụ kharif năm nay, nhờ năng suất cao hơn, khả năng phục hồi tốt hơn và lợi nhuận được cải thiện so với các giống lúa truyền thống. Được hỗ trợ bởi giá thu mua thuận lợi, mưa gió mùa sớm và sự quan tâm mạnh mẽ của nông dân - đặc biệt là ở các bang phía đông, nơi tỷ lệ áp dụng gần 15% - lúa lai hiện chiếm khoảng 6% trong tổng số 43 triệu ha đất trồng lúa của Ấn Độ. Các công ty hạt giống lớn như Bayer và SeedWorks báo cáo doanh số tăng, nhấn mạnh những lợi ích như năng suất cao hơn 15–20%, chu kỳ canh tác ngắn hơn, nhu cầu nước thấp hơn và khả năng chống chịu sâu bệnh và khí hậu tốt hơn. Các chuyên gia trong ngành kêu gọi các ưu đãi từ cấp nhà nước để đẩy nhanh việc áp dụng, định vị lúa lai là công cụ quan trọng để tăng cường an ninh lương thực, thu nhập nông dân và tính bền vững.

### **Thái Lan**

Gạo 5% tấm của Thái Lan hiện được báo giá ở mức khoảng 363 USD/tấn, giảm khoảng 8 USD/tấn so với tuần trước, giảm khoảng 17 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 204 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Báo cáo Giá Gạo Thái Lan ngày 4 tháng 8 năm 2025 của USDA Post nêu bật mức giảm 27% trong xuất khẩu gạo trong giai đoạn từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024, đạt tổng cộng 3,72 triệu tấn, trong đó gạo trắng chiếm 45% kim ngạch xuất khẩu. Sự sụt giảm này là do nguồn cung toàn cầu cao, cạnh tranh gay gắt, nhu cầu yếu từ các nước nhập khẩu chính như Indonesia và Philippines, và đồng Baht Thái mạnh. Trong khi giá gạo thơm vẫn ổn định (1.030–1.067 USD/tấn), giá gạo trắng và gạo đỏ lại giảm. Xuất khẩu hàng tuần giảm gần 28–29% so với cùng kỳ năm trước, và lũ lụt gần đây đã gây thiệt hại 1,5% diện tích lúa vụ chính. Bất chấp những thách

thức, Iraq và Trung Quốc vẫn tiếp tục mua hàng đều đặn, mặc dù căng thẳng địa chính trị có thể làm gián đoạn hoạt động hậu cần và làm tăng chi phí.

### **Pakistan**

Giá gạo 5% tấm của Pakistan hiện được báo giá khoảng 365 USD/tấn, giảm khoảng 4 USD/tấn so với tuần trước, giảm khoảng 26 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 192 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

### **Pakistan**

Giá gạo 5% tấm của Pakistan hiện được báo giá khoảng 387 USD/tấn, giảm khoảng 2 USD/tấn so với tuần trước, giảm khoảng 5 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 194 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Xuất khẩu gạo của Pakistan đã giảm 14,72% trong năm tài chính 2024/25, xuống còn 3,35 tỷ USD từ mức 3,93 tỷ USD của năm trước. Trong khi xuất khẩu gạo Basmati tăng 4,48% về khối lượng lên 808.643 tấn, giá trị lại giảm 5,3% xuống còn 830,57 triệu USD. Trong khi đó, xuất khẩu gạo non - Basmati giảm cả về khối lượng (giảm 4,65% xuống còn 5,009 triệu tấn) và giá trị (giảm 17,42%), góp phần đáng kể vào sự sụt giảm chung của xuất khẩu.

## **IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:**

<b>Ngoại tệ</b>	<b>04 – 08</b>	<b>05 – 08</b>	<b>06 – 08</b>	<b>07 – 08</b>	<b>08 – 08</b>
Trung Quốc (CNY/USD)	7.18	7.18	7.18	7.18	7.18
Châu Âu (EUR/USD)	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	16350.10	16377.95	16346.70	16316.84	16252.83
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.27	4.23	4.23	4.23	4.24
Philippines Peso (PHP/USD)	57.31	57.53	57.30	57.10	56.78
Hàn Quốc (KRW/USD)	1385.97	1386.82	1385.17	1386.36	1390.01
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	147.10	147.51	147.27	147.37	147.72
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	87.79	87.81	87.72	87.45	87.50
Miến Điện (MMK/USD)	2098.97	2099.31	2099.55	2099.35	2099.25
Pakistan Rupees (PKR/USD)	283.56	283.49	283.40	283.42	283.63
Thái Lan Baht (THB/USD)	32.38	32.32	32.34	32.33	32.30
Việt Nam Đồng (VND/USD)	26198.21	26187.48	26187.92	26219.92	26222.90

**B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:****I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:****\* Tiến độ sản xuất:**

Tính đến ngày 11/08/2025, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

+ Vụ Hè Thu 2025 đã xuống giống được 1,829 triệu ha, diện tích thu hoạch được khoảng 832 ngàn ha, với năng suất 60,15 tạ/ha, sản lượng ước đạt 5,005 triệu tấn lúa.

+ Vụ Thu Đông đã xuống giống được 474 ngàn ha/700 triệu ha diện tích kế hoạch đạt 67,7%.

+ Vụ Mùa đã xuống giống được 75 ngàn ha/337 triệu ha diện tích kế hoạch đạt 22,26%.

**II. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU:**

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/07 đến 30/07/2025 đạt 790.449 tấn, trị giá 381,861 triệu USD, so với cùng kỳ về số lượng tăng 5,29% và về trị giá giảm 15,44%. Lũy kế xuất khẩu gạo đến 30/07/2025 đạt **5,875 triệu tấn**, trị giá **3,007 tỷ USD**, so với cùng kỳ 2024 tăng 3,87% về số lượng và giảm 15,38% về trị giá.

**\* Thị trường xuất khẩu tháng 7/2025:**

Thị Trường	Số lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Chiếm (%)
Philippines	332.434	156.235.631	42,06%
Ghana	108.951	59.241.481	13,78%
Ivory Coast	101.102	42.801.159	12,79%
Malaysia	67.995	29.311.662	8,60%
China	49.627	24.911.652	6,28%
Senegal	37.550	11.368.257	4,75%
Mozambique	8.601	4.901.963	1,09%
Singapore	8.416	5.166.849	1,06%
United Arab Emirates	6.683	4.252.690	0,85%
Hongkong	6.228	3.529.674	0,79%
Saudi Arabia	3.928	2.589.873	0,50%
Australia	3.648	2.859.894	0,46%
Campuchia	3.308	1.951.124	0,42%
Indonesia	2.652	969.852	0,34%

United States of America	1.905	1.479.288	0,24%
Taiwan	1.786	973.768	0,23%
Poland	1.481	1.130.056	0,19%
Netherlands	1.405	990.613	0,18%
Russia	1.153	543.953	0,15%
South Africa	456	277.078	0,06%
France	287	217.876	0,04%
Spain	243	176.069	0,03%
Ukraine	183	104.739	0,02%
Angola	99	43.680	0,01%
Chile	80	66.912	0,01%
Bangladesh	79	57.944	0,01%
Turkey	66	50.346	0,01%
Brunei	22	22.836	0,00%
<i>Các nước khác</i>	<i>40.169</i>	<i>25.707.446</i>	<i>5,08%</i>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>790.449</b>	<b>381.861.183</b>	<b>100,00%</b>

### **III. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:**

Từ ngày 01/08 – 11/08/2025 có 24 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh và Mỹ Tho xếp hàng với số lượng dự kiến 286.050 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Minh Anh 11	HCM	14/07/2025	4.000	Philippines
2	Lucky Star 6	HCM	19/07/2025	7.300	Philippines
3	Hòa Bình 09	HCM	22/07/2025	6.450	Philippines
4	Trường Minh Sea	HCM	22/07/2025	40.000	Châu Phi
5	Long Tân 19	HCM	25/07/2025	4.850	Philippines
6	Hồng Lĩnh 1	HCM	26/07/2025	12.000	Philippines
7	Quang Minh 18	HCM	26/07/2025	4.100	Philippines
8	Seagull 09	HCM	26/07/2025	4.800	Philippines
9	Thái Bình 38	HCM	27/07/2025	5.000	Philippines
10	HPC Harmony	HCM	28/07/2025	6.650	Philippines
11	Phúc Thuận 89	HCM	29/07/2025	4.800	Philippines
12	Hòa Bình 54	HCM	30/07/2025	4.000	Philippines
13	Minh Anh 08	HCM	30/07/2025	3.500	Malaysia
14	Sông Diễm Ocean	HCM	30/07/2025	4.850	Philippines
15	Hoàng Triều 69	HCM	31/07/2025	4.700	Philippines
16	Royal 88	HCM	31/07/2025	5.000	Philippines

**Bản tin 1517 (Từ Ngày 05/08/2025 Đến Ngày 11/08/2025)**

17	Tân An Bonanza	HCM	01/08/2025	6.800	Philippines
18	Việt Hải Sun	HCM	01/08/2025	6.800	Philippines
19	TTC An Bình	HCM	02/08/2025	4.000	Philippines
20	Vinacomin Hạ Long	HCM	02/08/2025	7.400	Philippines
21	Phú An 369	HCM	03/08/2025	4.750	Philippines
22	Tân An Endeavor	HCM	03/08/2025	4.850	Philippines
23	VTV Sky	HCM	03/08/2025	6.000	Philippines
24	HPC Liberty	HCM	04/08/2025	29.000	Châu Phi
25	Long Tân 03	HCM	04/08/2025	4.850	Philippines
26	Phúc Thịnh 89	HCM	05/08/2025	4.800	Philippines
27	Mekong	HCM	06/08/2025	4.100	Philippines
28	Mỹ Hưng	HCM	07/08/2025	7.000	Philippines
29	Green Bay	Mỹ Thới	09/08/2025	3.900	Philippines
30	Hàm Rồng 08	HCM	09/08/2025	2.100	Malaysia
31	Tân An 01	HCM	09/08/2025	4.750	Philippines
32	Thor Madoc	HCM	09/08/2025	45.000	Châu Phi
33	Viễn Đông 09	HCM	09/08/2025	6.000	Philippines
34	Emest Vinberg	HCM	10/08/2025	54.000	Châu Phi
35	Kiến Hưng	HCM	10/08/2025	3.400	Philippines
36	Mekong Star	HCM	10/08/2025	2.950	Philippines
37	Royal 18	HCM	10/08/2025	5.000	Philippines
38	Tuấn Dũng 36	HCM	10/08/2025	6.100	Philippines
39	Panoria	HCM	11/08/2025	50.000	Châu Phi
40	Seagul Lucky	HCM	11/08/2025	12.500	Philippines
<b>Tổng</b>				<b>408.050</b>	

#### IV. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	07/08	+/-	07/08	+/-	07/08	+/-	07/08	+/-	07/08	+/-	07/08	+/-	07/08	+/-		
<b>Lúa Tươi Tại Ruộng</b>																
Hạt dài	6.250	-300	6.550	-	6.350	-200	6.150	-400	6.300	-250	7.050	+200	7.050	+200	7.050	6.529
Lúa thường	5.550	-100	5.750	-	5.450	-300	5.750	100	5.600	-50	5.750	-	5.750	+100	5.750	5.657
<b>Lúa Khô/Ướt Tại Kho</b>																
Hạt dài	7.650	-300	8.000	-	7.800	-200	7.650	-250	7.500	-250			8.650	+100	8.650	7.875
Lúa thường	7.450	-300	7.150	-	6.550	-600	6.750	-400	6.750	-100			7.150	+100	7.450	6.967
<b>Gao Nguyên Liệu</b>																
Lứt loại 1	8.450	-200	9.750	-100	9.100	-750	9.100	-650	9.350	-590			10.350	+100	10.350	9.350
Lứt loại 2	8.350	-200	8.650	+50	8.525	-75	8.650	-	8.600	-50	8.650	-	8.650	+100	8.650	8.582
Xát trắng loại 1			11.150	-100			10.750	-600	11.050	-200	11.650	+100	11.650	+100	11.650	11.250
Xát trắng loại 2			9.450	+50			9.450	-	9.600	250	9.650	+100	9.650	+100	9.650	9.560
<b>Phu Phẩm</b>																
Tám 1/2	7.550	+100	7.800	+50	7.550	-200	7.600	-100	7.450	-100	7.800	+50	7.650	+100	7.800	7.629
Tám 2/3			7.600	-	7.550	-50			7.325	-25			7.150	+100	7.600	7.406
Tám 3/4	6.950	-100	7.500	+50	7.250	-200	6.950	-150							7.500	7.163
Cám xát	6.450	-300	7.100	-200	6.450	-850	6.700	-350	6.775	-325	7.100	-200	7.050	+100	7.100	6.804
Cám lau	6.450	-300	7.000	-250	6.450	-800	6.700	-350	6.775	-325	7.150	-100	7.150	+100	7.150	6.811
<b>Gao TPXK Không Bao Tại Man</b>																
5%	9.600	-500	9.850	+100	9.800	+50	9.850	+100	9.750	-50	10.500	+100	10.500	+100	10.500	9.979
10%			9.750	+100					9.550	-50					9.750	9.650
15%	9.400	-550	9.650	+100	9.600	+50	9.650	+100	9.350	-50	9.850	-100	9.850	-	9.850	9.621
20%									9.050	-50					9.050	9.050
25%	9.200	-500	9.050	+100	9.400	+450	9.050	+50	8.750	-50	9.550	-150	9.550	+100	9.550	9.221

\*\*\*